

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 1 năm 2018 kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 thay đổi lần thứ 15 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 của Công ty là 92.792.610.000 đồng được chia thành 9.279.261 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/03/2018 bao gồm:

STT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
I. Cổ đông lớn				
1	Công ty Cổ Phần Tập đoàn Mai Linh	44,347,810,000	4,434,781	47.79%
2	Hồ Huy	11,743,800,000	1,174,380	12.66%
II. Cổ đông khác				
1	Các cổ đông khác	36,701,000,000	3,670,100	39.55%
Cộng		92,792,610,000	9,279,261	100.00%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 92 Đường 2 tháng 9, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty có các công ty con và các chi nhánh sau:

Các chi nhánh trực thuộc là:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
2	Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch	92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

Các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính gồm:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	28 Hà Huy Tập, phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	100%
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	206 Lý Thường Kiệt, P. Sơn Phong, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam	100%
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	100%
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	100%
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	99.9%
7	Công ty TNHH Mai Linh Bình Định	Số 33A đường Tây Sơn, Phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%
8	Công ty TNHH Mai Linh Phú Yên	Số 232, Đại lộ Hùng Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	100%
9	Công ty TNHH Mai Linh Gia Lai	Số 97D Phạm Văn Đồng, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai	100%
10	Công ty TNHH Mai Linh Kon Tum	147 Phan Đình Phùng - Thành phố Kon Tum	100%
11	Công ty CP Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	67 Loseby, P An Hải Bắc, Q Sơn Trà, TP Đà Nẵng	77.06%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/03/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho Quý 1 năm 2018 ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo báo cáo này.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội Đồng Quản Trị bao gồm:

Ông : Hồ Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2017
Ông : Võ Thành Nhân	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2017
Ông : Hồ Việt	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2017
Ông : Ngô Hữu Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2017
Ông : Hà Đăng Luyện	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà : Trần Thị Bích Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2017
Ông : Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Bà : Phạm Văn Thiết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông : Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc	
Ông : Trương Tài	Phó Tổng giám đốc	
Ông : Hồ Văn Mỹ	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2016
Ông : Trần Quốc Duy	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2016
Ông : Huỳnh Kim Ngọc	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2016
Ông : Đoàn Triệu Chu Luân	Kế toán trưởng	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BC TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong quý 1 năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám Đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 được thay thế Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Đà Nẵng, ngày 27 tháng 04 năm 2018

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

Võ Thành Nhân

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết t minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		214,475,559,337	164,567,802,171
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	6,433,566,715	9,848,705,330
111	1. Tiền		6,433,566,715	9,848,705,330
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		192,297,594,835	138,680,740,783
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		11,002,032,504	7,331,999,678
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7,798,560,512	4,795,531,619
136	6. Các khoản phải thu khác	V.2	176,508,849,517	129,565,057,184
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3,011,847,698)	(3,011,847,698)
140	IV. Hàng tồn kho	V.3	4,825,305,650	4,744,195,956
141	1. Hàng tồn kho		4,875,909,391	4,794,799,697
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(50,603,741)	(50,603,741)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10,919,092,137	11,294,160,102
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.4	8,918,723,589	9,861,677,366
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,366,476,041	1,201,706,310
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		219,017,364	230,776,426
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		414,875,143	-

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết t minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		717,537,360,520	743,979,155,434
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8,805,382,962	266,126,220
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		7,714,256,742	-
216	6. Phải thu dài hạn khác		1,091,126,220	266,126,220
220	II. Tài sản cố định		645,032,818,128	672,564,042,461
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	622,460,491,428	649,991,715,761
222	- Nguyên giá		1,035,364,856,231	1,042,861,865,034
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(412,904,364,803)	(392,870,149,273)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.6	22,572,326,700	22,572,326,700
228	- Nguyên giá		22,572,326,700	22,572,326,700
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4,318,168,983	9,587,428,912
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	4,318,168,983	9,587,428,912
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		37,509,114,176	37,509,114,176
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.	37,509,114,176	37,509,114,176
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21,871,876,271	24,052,443,665
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	9,305,673,775	10,622,796,602
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	556,200,841
269	5. Lợi thế thương mại	V.10	12,566,202,496	12,873,446,222
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		932,012,919,857	908,546,957,605

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết t minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		825,087,371,971	801,301,600,990
310	I. Nợ ngắn hạn		344,508,370,501	360,874,216,883
311	1. Phải trả cho người bán		36,057,091,743	18,899,549,920
312	2. Người mua trả tiền trước		861,000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	18,646,356,903	14,661,041,244
314	4. Phải trả người lao động		10,854,739,174	12,673,095,294
315	5. Chi phí phải trả	V.12	5,664,834,316	6,236,562,388
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		108,181,817	238,403,909
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	51,326,085,183	60,722,267,806
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	221,855,817,365	247,147,053,322
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(5,597,000)	296,243,000
330	II. Nợ dài hạn		480,579,001,470	440,427,384,107
331	1. Phải trả dài hạn người bán		1,068,750,000	99,426,119
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		1,269,342,407	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	262,414,335,228	199,214,201,368
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	215,770,859,335	241,058,042,120
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		55,714,500	55,714,500
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		106,925,547,886	107,245,356,615
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.17	106,925,547,886	107,245,356,615
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		92,792,610,000	92,792,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		92,792,610,000	92,792,610,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		289,330,000	289,330,000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		229,528,916	229,528,916
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,144,434,044	12,280,457,066
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		12,280,457,066	7,865,055,877
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(136,023,022)	4,415,401,189
429	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1,469,644,926	1,653,430,633
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		932,012,919,857	908,546,957,605

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Trung Tình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Triệu Chu Luân

TP Đà Nẵng, ngày 27 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2018**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Từ tháng 1 đến tháng 03 năm 2018 VND	Từ tháng 1 đến tháng 03 năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		126,191,620,453	187,659,054,343	126,191,620,453	187,659,054,343
02	2. Các khoản giảm trừ		43,567,864	24,773,948	43,567,864	24,773,948
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.18	126,148,052,589	187,634,280,395	126,148,052,589	187,634,280,395
11	4. Giá vốn hàng bán	V.19	102,134,029,774	157,778,596,666	102,134,029,774	157,778,596,666
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24,014,022,815	29,855,683,729	24,014,022,815	29,855,683,729
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.20	2,577,448,780	672,175,251	2,577,448,780	672,175,251
22	7. Chi phí tài chính	V.21	11,233,655,659	13,106,386,879	11,233,655,659	13,106,386,879
23	Trong đó: Chi phí lãi vay					
24	8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết					
25	9. Chi phí bán hàng		6,676,620,971	5,509,933,102	6,676,620,971	5,509,933,102
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,038,524,856	11,093,935,831	10,038,524,856	11,093,935,831
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,357,329,891)	817,603,168	(1,357,329,891)	817,603,168
31	12. Thu nhập khác	V.22	2,350,109,866	6,159,273,932	2,350,109,866	6,159,273,932
32	13. Chi phí khác	V.23	1,310,999,569	3,170,755,466	1,310,999,569	3,170,755,466
40	14. Lợi nhuận khác		1,039,110,297	2,988,518,466	1,039,110,297	2,988,518,466
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(318,219,594)	3,806,121,634	(318,219,594)	3,806,121,634
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	761,224,327	-	761,224,327
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Từ tháng 1 đến tháng 03 năm 2018 VND	Từ tháng 1 đến tháng 03 năm 2017 VND
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(318,219,594)	3,044,897,307	(318,219,594)	3,044,897,307
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(136,023,022)	3,044,293,516	(136,023,022)	3,044,293,516
62	18.2 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(182,196,572)	603,791	(182,196,572)	603,791
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(15)	328	(15)	328

TP Đà Nẵng, ngày 27 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Trung Tình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Triệu Chu Luân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Nhân

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ tháng 1 đến tháng 03 năm 2018	Từ tháng 1 đến tháng 03 năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(318,219,594)	3,806,121,634
	2. Điều chỉnh các khoản		28,326,471,017	44,183,235,518
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		20,034,215,530	34,045,009,352
03	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,353,920,305)	(2,783,783,427)
06	- Chi phí lãi vay		11,646,175,792	12,922,009,593
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28,008,251,423	47,989,357,152
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14,146,295,297)	(12,498,446,582)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(81,109,694)	(905,409,247)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51,879,515,341	(2,644,107,611)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2,260,076,604	1,874,693,815
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11,646,175,792)	(12,922,009,593)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37,166,000)	(761,224,327)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56,237,096,585	20,132,853,607
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(5,892,000,000)	(23,012,236,857)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		2,087,471,094	5,282,363,642
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7,714,256,742)	(628,520,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,577,448,780	672,175,251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8,941,336,868)	(17,686,217,964)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền thu từ đi vay		75,214,133,074	146,732,813,168
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(125,792,551,816)	(146,568,831,066)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(132,479,590)	(41,344,950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50,710,898,332)	122,637,152
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3,415,138,615)	2,569,272,795
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9,848,705,330	13,769,294,904
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6,433,566,715	16,338,567,699

TP Đà Nẵng, ngày 27 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Trung Tình

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2018

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 thay đổi lần thứ 15 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Cơ cấu vốn cổ phần 31/03/2018 gồm:

TT	Thành viên góp vốn	Tỷ lệ	Số cổ phần	Số vốn góp
I. Cổ đông lớn				
1	Công ty Cổ Phần Tập đoàn Mai Linh	47.79%	4,434,781	44,347,810,000
2	Hồ Huy	12.66%	1,174,380	11,743,800,000
II. Cổ đông khác				
	Các cổ đông khác	39.55%	3,670,100	36,701,000,000
	Cộng	100.00%	9,279,261	92,792,610,000

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 92 Đường 2 tháng 9, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty có các công ty con và các chi nhánh sau:

Công ty con:

TT	Tên Công ty thành viên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	28 Hà Huy Tập, phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	100%
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	206 Lý Thường Kiệt, P. Sơn Phong, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam	100%
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	100%
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	100%
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	99.9%
7	Công ty TNHH Mai Linh Bình Định	Số 33A đường Tây Sơn, Phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%
8	Công ty TNHH Mai Linh Phú Yên	Số 232, Đại lộ Hùng Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	100%
9	Công ty TNHH Mai Linh Gia Lai	Số 97D Phạm Văn Đồng, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai	100%
10	Công ty TNHH Mai Linh Kon Tum	147 Phan Đình Phùng - Thành phố Kon Tum	100%
11	Công ty CP Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	67 Loseby, P An Hải Bắc, Q Sơn Trà, TP Đà Nẵng	77.06%

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Công ty con gián tiếp:

TT	Tên Công ty thành viên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Thành Đô	TP Huế	100%

Chi nhánh :

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng) được đổi thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
2	Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch	92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ vận tải

3 Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ.

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao từ ngày 01/01/2013 đến ngày 10/06/2013 được xác định theo Thông tư 203/2009/TT-BTC, từ ngày 10/06/2013 trở đi sẽ căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20	năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 7	năm

Các tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng được kết chuyển giá trị còn lại và theo dõi phân bổ trên chi phí trả trước ngắn/dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC nêu trên.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

13 Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

14 Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội đồng Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Lợi nhuận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3,217,320,743	6,619,873,440
Tiền gửi ngân hàng	3,216,245,972	3,228,831,890
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	6,433,566,715	9,848,705,330

2 Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu các công ty thành viên trong Công ty CP Tập đoàn Mai Linh	130,651,734,514	119,897,226,534
Tạm ứng	3,377,013,184	3,482,469,745
Ký quỹ ký cược khác (*)	285,601,740	6,000,000
Phải thu hỗ trợ kinh phí hoạt động xe buýt	-	4,185,000,000
Các khoản phải thu khác	42,194,500,079	1,994,360,905
Cộng	176,508,849,517	129,565,057,184

- Là khoản ký quỹ để thu phí tự động qua cổng sân bay, ký quỹ lắp đặt thiết bị giám sát hành trình.

3 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,791,647,911	4,013,569,982
Công cụ, dụng cụ	1,084,261,480	781,229,715
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(50,603,741)	(50,603,741)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được	4,825,305,650	4,744,195,956

4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	4,605,113,673	4,297,656,715
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	115,705,518	165,679,705
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	192,003,894	164,336,341
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,005,900,504	5,234,004,605
Cộng	8,918,723,589	9,861,677,366

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5 Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>					
Số đầu năm	17,406,916,873	2,508,190,645	1,020,498,083,920	2,448,673,596	1,042,861,865,034
- Tăng trong năm			5,892,000,000	69,373,931	5,961,373,931
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(13,458,382,734)	-	(13,458,382,734)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17,406,916,873	2,508,190,645	1,014,200,706,962	2,518,047,527	1,035,364,856,231
<u>Hao mòn TSCĐ</u>	-	-	-	-	-
Số đầu năm	6,904,403,580	617,218,540	383,466,940,910	1,881,586,243	392,870,149,273
- Trích khấu hao TSCĐ	69,150,894	64,620,110	19,888,979,948	11,464,578	20,034,215,530
- Tăng khác (*)					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	6,973,554,474	681,838,650	403,355,920,858	1,893,050,821	412,904,364,803
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số đầu năm	10,502,513,293	1,890,972,105	637,031,143,010	567,087,353	649,991,715,761
Số cuối kỳ	10,433,362,399	1,826,351,995	610,844,786,104	624,996,706	622,460,491,428

6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình đến 31/03/2018 là giá trị quyền sử dụng đất của 04 lô đất sau:

- (1) Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m² với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.
- (2) Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng, thế chấp tại Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng.
- (3) Quyền sử dụng đất dài hạn tại thôn Bàu Ốc Hạ, xã Cẩm Hà, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam với số tiền 3.043.780.700 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.
- (4) Quyền sử dụng đất dài hạn tại Mai Linh Quảng Ngãi với số tiền 1.000.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí đầu tư mua sắm xe ô tô	4,318,168,983	9,587,428,912
Các công trình XDDB khác		-
Cộng	4,318,168,983	9,587,428,912

8 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	56,224,433,000	56,224,433,000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư	(18,715,318,824)	(18,715,318,824)
Cộng	37,509,114,176	37,509,114,176

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31/03/2018

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2018	Q.biểu quyết tại 31/03/2018	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH")	25.08%	25.08%	Dịch vụ taxi

9 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí sửa chữa tài sản	503,488,966	40,149,994
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,263,675,005	3,207,930,824
Chi phí văn phòng bến bãi	110,999,995	180,499,995
Chi phí trả trước dài hạn khác	6,427,509,809	7,194,215,789
Cộng	9,305,673,775	10,622,796,602

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

10 Lợi thế thương mại

	Giá trị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2018	20,255,113,641
Tăng trong kỳ	-
Tại ngày 31/03/2018	20,255,113,641
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2018	7,381,667,419
Phát sinh phân bổ trong kỳ	307,243,726
Tại ngày 31/03/2018	7,688,911,145
Giá trị còn lại tại ngày	
Tại ngày 01/01/2018	12,873,446,222
Tại ngày 31/03/2018	12,566,202,496

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	7,107,952,672	11,686,125,828	11,352,498,727	7,441,579,773
Thuế TNDN	2,456,585,088	(514,749,933)	37,166,000	1,904,669,155
Thuế thu nhập cá nhân	1,891,346,747	1,798,469,665	978,304,914	2,711,511,498
Các loại thuế khác	3,205,156,737	6,022,190,963	2,665,451,223	6,561,896,477
Các khoản phí, lệ phí	-	30,700,000	4,000,000	26,700,000
Cộng	14,661,041,244	19,022,736,523	15,037,420,864	18,646,356,903

12 Chi phí phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí trích trước tiền lương, thưởng	1,418,776,508	4,387,985,510
Trích trước lãi vay phải trả	567,320,727	764,025,736
Trích trước chi phí thuê thương hiệu	2,824,909,092	-
Chi phí phải trả khác	853,827,989	1,084,551,142
Cộng	5,664,834,316	6,236,562,388

13 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1,449,559,758	1,983,231,318
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3,015,020,100	2,471,076,827
Phải trả các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	9,967,124,215	20,331,845,219
Các quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	4,740,308,416	2,930,777,432
Thu hộ nhà đầu tư xe hợp tác kinh doanh taxi	15,962,841,339	9,215,718,872
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3,354,104,425	3,890,395,642
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (*)	9,322,196,774	14,924,062,798
Các khoản phải trả phải nộp khác	3,514,930,156	4,975,159,698
Cộng	51,326,085,183	60,722,267,806

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay ngân hàng (1)	69,135,698,689	73,225,719,591
Vay ngắn hạn cá nhân (2)	18,158,823,676	15,429,946,525
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem chi tiết vay dài hạn V.18)	108,922,075,098	124,305,760,670
Vay cá nhân đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.18)	25,639,219,902	34,185,626,536
Cộng	221,855,817,365	247,147,053,322

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 04 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 7%/năm đến 9%/năm dùng làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay ngắn hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 0,75% đến 1%/tháng.

15 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (a)	227,084,794,840	164,872,951,924
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (b)	28,612,900,745	28,172,155,472
Phải trả dài hạn khác	6,716,639,643	6,169,093,972
Cộng	262,414,335,228	199,214,201,368

(a) Là khoản nhận tiền ký quỹ cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh xe taxi của các chủ đầu tư.

(b) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe đối với Công ty khi ký hợp đồng lao động, các khoản ký quỹ này

16 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng (1)	167,831,522,482	201,000,276,149
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên (2)	47,939,336,853	40,057,765,971
Cộng	215,770,859,335	241,058,042,120

(1) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 84 tháng với lãi suất từ 8,00%/năm đến 11%/năm, số dư nợ gốc đến 31/03/2018 là 434,498,609,708 đồng. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay. Nợ dài hạn đến hạn trả là 108,922,075,098 đồng.

(2) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên là các khoản vay thông qua hình thức đầu tư Hợp tác kinh doanh với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 9%/năm đến 11%/năm, số dư nợ gốc đến 31/03/2018 là 108,143,530,920 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 25,639,219,902 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

17 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển, vốn khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	92,792,610,000	289,330,000	1,882,959,549	12,280,457,066	107,245,356,615
2. Tăng trong năm	-	-	(182,196,572)	(136,023,022)	(318,219,594)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	0	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	(182,196,572)	(136,023,022)	(318,219,594)
Quỹ tăng trong kỳ	-	-	-	0	0
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	1,589,135	-	1,589,135
Phân phối LN trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	1,589,135	-	1,589,135
4. Số dư cuối năm (*)	92,792,610,000	289,330,000	1,699,173,842	12,144,434,044	106,925,547,886

(*) Vốn chủ sở hữu cuối năm không bao gồm Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là

1,469,644,926

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	47.79%	47.79%	44,347,810,000	44,347,810,000
Hồ Huy (*)	12.66%	12.66%	11,743,800,000	11,743,800,000
Các Cổ đông khác	39.55%	39.55%	36,701,000,000	36,701,000,000
Cộng	100%	100%	92,792,610,000	92,792,610,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	92,792,610,000	80,693,070,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	12,099,540,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92,792,610,000	92,792,610,000
- Cổ tức	-	-
d. Cổ phần	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phần đã phát hành	9,279,261	9,279,261
+ Cổ phần phổ thông	9,279,261	9,279,261
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	9,279,261	9,279,261
+ Cổ phần phổ thông	9,279,261	9,279,261
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần quỹ	-	-
+ Cổ phần phổ thông	-	-
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
e. Phân phối lợi nhuận	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	12,280,457,066	14,532,612,477
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(136,023,022)	4,415,401,189
Phân phối lợi nhuận (trích cổ tức và quỹ khen thưởng)	-	(6,667,556,600)
Chuyển nhượng vốn đầu tư	-	-
Giảm khác	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	12,144,434,044	12,280,457,066

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	92,993,691,031	156,723,089,265
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản	2,447,611,094	4,214,115,391
Doanh thu sửa chữa xe	3,273,106,032	2,447,760,175
Doanh thu cho thuê và quản lý xe thương quyền	13,640,918,182	10,051,614,879
Doanh thu dịch vụ xe buýt	8,949,357,000	8,625,037,000
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	-	1,747,279,133
Doanh thu dịch vụ khác	4,843,369,250	3,825,384,552
Cộng	126,148,052,589	187,634,280,395
19 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	86,656,712,830	138,633,152,076
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	2,409,686,442	3,412,217,494
Giá vốn sửa chữa	1,015,838,844	1,769,888,598
Giá vốn cho thuê và quản lý xe thương quyền	1,526,644,302	1,616,042,968
Giá vốn dịch vụ xe buýt	8,937,505,158	8,444,228,028
Giá vốn dịch vụ hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	-	1,602,061,287
Giá vốn dịch vụ khác	1,587,642,198	2,301,006,215
Cộng	102,134,029,774	157,778,596,666
20 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	150,503,793	37,848,689
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,426,944,987	634,326,562
Cộng	2,577,448,780	672,175,251
21 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11,216,528,409	12,922,009,593
Chi phí tài chính khác	17,127,250	184,377,286
Cộng	11,233,655,659	13,106,386,879

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
22 Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2,087,471,094	5,282,363,642
Thu nhập khác	262,638,772	876,910,290
Cộng	2,350,109,866	6,159,273,932
	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
23 Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1,059,412,267	2,627,486,025
Chi phí khác	251,587,302	543,269,441
Cộng	1,310,999,569	3,170,755,466
	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(318,219,594)	3,806,121,634
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(318,219,594)	3,806,121,634
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	761,224,327
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	761,224,327
	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(136,023,022)	3,044,293,516
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	(136,023,022)	3,044,293,516
Cổ phần phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	9,279,261	9,279,261
Cổ phần phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông giảm bình quân trong kỳ	9,279,261	9,279,261
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,279,261	9,279,261
Lãi cơ bản trên cổ phần	(15)	328
	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24,088,954,963	35,109,333,855
Chi phí nhân công	54,478,815,206	79,402,153,976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21,590,085,370	31,467,264,411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,915,271,642	18,823,837,921
Chi phí khác bằng tiền	5,253,630,779	7,657,097,506
Chi phí lợi thế thương mại	522,417,640	761,416,814
Cộng	118,849,175,600	173,221,104,483

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.15

3 Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ

31/03/2018

1/1/2018

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

6,433,566,715

9,848,705,330

Phải thu khách hàng và phải thu khác

187,510,882,021

136,897,056,862

Đầu tư ngắn hạn

-

-

Đầu tư dài hạn

-

-

Tổng cộng

193,944,448,736

146,745,762,192

Nợ tài chính

Các khoản vay

437,626,676,700

488,205,095,442

Phải trả người bán và phải trả khác

349,797,512,154

278,836,019,094

Chi phí phải trả

5,664,834,316

6,236,562,388

Tổng cộng

793,089,023,170

773,277,676,924

4 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Các rủi ro tín dụng của Công ty từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), các rủi ro này Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu khác của các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số V.3

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2018				
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	87,383,176,926	-		87,383,176,926
Chi phí phải trả	5,664,834,316			5,664,834,316
Các khoản vay và nợ	221,855,817,365	478,185,194,563		700,041,011,928
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	79,621,817,726	-		79,621,817,726
Chi phí phải trả	6,236,562,388			6,236,562,388
Các khoản vay và nợ	247,147,053,322	440,272,243,488		687,419,296,810

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Tập đoàn Mai Linh (MLG)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	Công ty con
Công ty CP Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	Công ty con

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các giao dịch nội bộ và công nợ nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	674,934,000	674,934,000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	339,000,000	339,000,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

IX. THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 Những sự kiện phát sinh trong Quý 1 năm 2018

3 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4 Những thông tin khác

Không phát sinh những thông tin khác

5 Những sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán quý 1 năm 2018

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte. Số liệu so sánh trên báo cáo Kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Trung Tình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Triệu Chu Luân

TP Đà Nẵng, ngày 27 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Nhân